TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NAM VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2023/DS-PT
Ngày 31- 8-2023
"*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NAM VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà
Các Thẩm phán Ông Giáp Bá Dự
Bà Đinh Thị Như Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 5 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS -ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Diệp T và bà Hà Thị H ; địa chỉ: 66/44 T, phường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai. có mặt.

2.Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N ; địa chỉ: Tổ 3, phường B, thành phố P, tỉnh Gia Lai. vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Mai Văn T – Luật sư thuộc đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3.Người kháng cáo: Bị đơn là ông Nguyễn Văn N .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Nguyên đơn là ông Nguyễn Diệp T và bà Hà Thị H trình bày:

Năm 2009, ông Nguyễn Diệp T làm thuê cho doanh nghiệp tư nhân C do bà Trịnh Thị H làm giám đốc, công việc chính là giám sát (trông coi) hoạt động của doanh nghiệp tư nhân C thu gom than bùn tại cánh đồng Ia Pêt-Glar, huyện Đ , tỉnh Gia Lai. Ông làm việc dưới sự điều hành của ông Nguyễn Văn N (hiện công

tác tại phòng phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc (PV 05) Công an tỉnh Gia Lai), ông N đại diện cho doanh nghiệp tư nhân C. Năm 2010, ông trông coi tại cánh đồng Brong goai- Ia Pêt, huyện Đ . Năm 2011, Doanh nghiệp N Chín có hợp đồng ký với Công ty cổ phần H . Vì thiếu tiền đầu tư các hạng mục đã ký với Công ty cổ phần H .

Ngày 28/4/2011, ông Nguyễn Văn N có mượn của vợ chồng ông 300.000.000 đồng, mượn nhưng không viết giấy, hẹn vài ngày sẽ trả nhưng không trả. Ngày 28/10/2011, ông N đến nhà vợ chồng ông t H lượng trả 36.000.000 đồng tiền lãi của 6 tháng, đồng thời ông N viết giấy mượn tiền đối với số tiền 300.000.000 đồng đã mượn vào ngày 28/4/2011 và hẹn từ ngày 29/10/2011 đến ngày 09/11/2011 sẽ trả đủ tiền gốc và tiền lãi (2%/ngày), nếu đến ngày 10/11/2011 không trả đủ tiền gốc sẽ tính lãi 15%/ngày; trong giấy mượn tiền có ghi: "*giấy này có giá trị trước pháp luật và phô tô thành 3 bản có giá trị như nhau"*, sau đó ông N đưa vợ chồng ông giữ một bản phô tô, sau khi đọc lại bản phô tô thì vợ chồng ông thấy ông N viết thiếu chữ "toán" sau chữ "thanh" trong nội dung câu "…….số tiền mượn là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) từ 28/4/2011 đến ngày 28/10/2011 tôi đã thanh tiền lãi 6 tháng số tiền là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng)….." nên vợ chồng ông có yêu cầu ông N ghi thêm chữ "toán" tại bản phô tô mà vợ chồng ông giữ, ông N ghi thêm chữ "toán" bằng mực màu xanh sau chữ "thanh" trong nội dung câu "…….số tiền mượn là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) từ 28/4/2011 đến ngày 28/10/2011 tôi đã thanh **toán** tiền lãi 6 tháng số tiền là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng)…..", ông N giữ hai bản phô tô và một bản viết mẫu. Sở dĩ vợ chồng ông giữ bản phô tô là vì trong giấy mượn tiền ông N ghi "*giấy này có giá trị trước pháp luật và phô tô thành 3 bản có giá trị như nhau"* nên vợ chồng ông giữ bản nào cũng được.

Ngày 24/11/2011, ông N tiếp tục mượn vợ chồng ông số tiền 100.000.000 đồng thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 24/11/2011 do ông N viết, lãi suất 2%/tháng, thời hạn trả nợ đến tháng 2/2012 sẽ trả. Trong giấy mượn tiền có ghi: "Giấy này viết thành hai bản và có giá trị như nhau" và đưa cho vợ chồng ông giữ một bản.

Ngày 22/3/2012, ông N trả cho ông T 80.000.000 đồng, còn nợ lại 320.000.000 đồng. Vợ chồng ông đã nhiều lần yêu cầu ông N trả số tiền còn nợ nhưng ông N không chịu trả.

Vì vậy, vợ chồng ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông N phải trả cho vợ chồng ông số tiền 320.000.000 đồng, ngoài ra ông bà không có yêu cầu nào khác.

Đối với yêu cầu phản tố của ông N buộc ông Nguyễn Diệp T trả 80.500.000 đồng mà ông T mượn của ông N , cụ thể vào ngày 16/9/2013 mượn 40.500.000 đồng, ngày 27/9/2013 mượn 15.000.000 đồng, ngày 28/9/2013 mượn 25.000.000 đồng thì ông T không đồng ý, thay vì ông N phải trả tiền lương cho ông T trong thời gian ông T làm việc cho doanh nghiệp tư nhân C nhưng ông N lừa đảo nói ông T ghi thành mượn tiền để ông N làm cơ sở tính toán thu chi với ông T1. Do đó, ông đề nghị Toà án bác T bộ yêu cầu phản tố của ông N .

Việc vay mượn tiền, trả tiền giữa vợ chồng ông với ông N thì ông T1, bà Trịnh Thị H không biết việc này, hiện nay ông T1, bà Trịnh Thị H cư trú ở đâu thì ông bà không biết.

2.*Bị đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Ngày 28/4/2011, ông có viết giấy mượn (vay) của ông T, bà H số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất từ ngày 28/4/2011 đến ngày 28/10/2011 là 2%/tháng và trả trước tiền lãi của 6 tháng bắt đầu từ ngày 29/10/2011 đến ngày 09/11/2011 nếu chưa trả được thì tính lãi suất 2%/ngày, nếu đến ngày 10/11/2011 không trả đủ tiền gốc sẽ tính lãi 15%/ngày. Sau khi ông viết giấy mượn tiền thì ông T đem phô tô ra thêm 03 bản, ông giao cho vợ chồng ông T giữ bản chính giấy mượn tiền, còn ông T giao cho ông giữ 01 bản phô tô Giấy mượn tiền. Sau đó vợ chồng ông T giao cho ông 264.000.000 đồng, vợ chồng ông T lấy trước 36.000.000 đồng tiền lãi (tức ông thanh toán trước tiền lãi của 6 tháng từ ngày 28/4/2011 đến ngày 28/10/2011).

Đến ngày 09/11/2011, ông chưa có tiền để trả tiền gốc nên ông có trả cho ông T, bà H 60.000.000 đồng tiền lãi từ ngày 29/10/2011 đến ngày 09/11/2011 (10 ngày) với lãi suất 2%/ngày. Đến ngày 24/11/2011, ông trả cho vợ chồng ông T 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi trong thời gian từ ngày 10/11/2011 đến ngày 24/11/2011 với lãi suất theo Giấy mượn tiền đã ghi. Ông T đã trả cho ông bản chính Giấy mượn tiền, *lúc đó ông T có yêu cầu ông đưa lại bản phô tô cho ông T giữ*. Đối với bản chính Giấy mượn tiền ông T đưa lại cho ông thì ông đem về nhà cất giữ nhưng do thời gian quá lâu nên đã bị thất lạc chưa tìm ra.

Sau khi trả 300.000.000 đồng cho vợ chồng ông T thì ông có hỏi vay lại vợ chồng ông T 100.000.000 đồng thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 24/11/2011 do ông viết, lãi suất 2%/tháng, vay đến tháng 02/2012 trả đủ. Ngày 22/3/2012 ông trả cho vợ chồng ông T 80.000.000 đồng, ông T là người ký nhận tiền, ngày 26/5/2012 ông trả cho bà H 9.000.000 đồng để bà H đi đóng lãi ngân hàng do bà H vay (có giấy bà H nhận tiền), còn 11.000.000 đồng ông trả cho ông T, bà H nhiều lần, mỗi lần từ 1 đến 2 triệu đồng không viết giấy.

Như vậy, ông đã trả 300.000.000 đồng đã vay của vợ chồng ông T, bà H, chính vì thế mà trong thời gian dài ông T đã không khởi kiện gì với ông. Ông yêu cầu Toà án không chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H .

Ông có yêu cầu phản tố buộc ông T phải trả cho ông số tiền mượn (vay) 80.500.000 đồng, cụ thể ngày 16/9/2013 ông T mượn ông số tiền 40.500.000 đồng, ngày 27/9/2013 ông T mượn ông số tiền 15.000.000 đồng, ngày 28/9/2013 ông T mượn ông số tiền 25.000.000 đồng, vay không có lãi. Do chỗ quen biết nên ông cho ông T vay khi nào có ông T trả cho ông. Từ giữa năm 2019 do cần tiền nên ông có yêu cầu ông T trả lại số tiền đã mượn thì ông T không chịu trả và vô cớ gửi đơn khiếu nại ông đến cơ quan ông công tác (Công an tỉnh Gia Lai). Ông yêu cầu Toà án chấp nhận Đơn phản tố của ông, buộc ông T trả cho ông số tiền mượn (vay) 80.500.000 đồng. Ông không yêu cầu ông T trả lãi đối với số tiền này.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 274, 275, 280, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự; Bác T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Diệp T, bà Hà Thị H về việc

buộc bị đơn ông Nguyễn Văn N phải trả 320.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn N , buộc ông Nguyễn Diệp T phải trả cho ông Nguyễn Văn N 80.500.000 đồng.

3.Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS -ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 200, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 471, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Diệp T và bà Hà Thị H .

Buộc ông Nguyễn Văn N phải trả cho ông Nguyễn Diệp T và bà Hà Thị H số tiền 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N .

Buộc ông Nguyễn Diệp T phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 80.500.000 đồng (tám mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền thoả thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20-4-2023, bị đơn là ông Nguyễn Văn N kháng cáo một phần bản án về việc buộc ông trả cho nguyên đơn số tiền vay 320.000.000 đồng.

8.Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn khẳng định đã trả hết số tiền 320.000.000 đồng; bản gốc của giấy vay tiền bị đơn đã để thất lạc không giao nộp cho tòa án được.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng chứng cứ là bản photocoppy có viết thêm chữ "toán" bằng mực sống không phải là chứng cứ hợp pháp.

Nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và N vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo như sau:

1. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 320.000.000 đồng để chứng minh cho yêu cầu này nguyên đơn cung cấp cho Tòa án một "*giấy mượn tiền*" không đề ngày tháng năm và một "*giấy mượn tiền*" đề ngày 24-11-2011. Theo đó, ngày 28-4-2011 bị đơn mượn của nguyên đơn 300.000.000 đồng, ngày 24-11-2011 bị đơn tiếp tục mượn của nguyên đơn 100.000.000 đồng. Nguyên đơn trình bày ngày 22/3/2012 bị đơn đã trả cho nguyên đơn 80.000.000 đồng căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn mượn của nguyên đơn 400.000.000 đồng và đã trả 80.000.000 đồng là sự thật được nguyên đơn thừa nhận

Xét, chứng cứ là "*giấy mượn tiền*" không đề ngày tháng năm thấy rằng hầu hết các chữ trên giấy này đều là bản photocppy. Tuy nhiên, theo lời khai của bị đơn thì bị đơn là người viết giấy này và photocoppy ra làm 3 bản điều này được khẳng định bằng việc tại mặt sau của "*giấy mượn tiền*" có ghi "*giấy này có giá trị trước pháp luật và photo thành 3 bản có giá trị như nhau"*. Tại mặt trước của "*giấy mượn tiền*" có chữ "*toán*" được viết bằng bút bi mực xanh. Nguyên đơn trình bày đây là chữ của bị đơn. Trong biên bản làm việc ngày 3-7-2020 của Tổ xác minh Thanh tra Công an tỉnh Gia Lai thì bị đơn thừa nhận chữ "*Toán*" tại bản gốc và 3 bản photocoppy là do bị đơn viết. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng không yêu cầu giám định. Như vậy, có căn cứ để xác định chữ "*Toán*" tại mặt trước của "*giấy mượn tiền*" do nguyên đơn cung cấp là chữ viết của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xác nhận lại chó việc thêm chữ "toán" vào giấy vay photocoppy theo yêu cầu của ông T. Thêm vào bằng bút mực (chữ mực viết sống) trên bản photocoppy điều này xác định bị đơn đã kiểm tra nội dung của giấy vay tiền. Qua bản photocoppy và thừa nhận nội dung của bản photocoppy trước khi viết thêm chữ "toán". Do vậy, khi đã viết thêm chữ "*toán*" vào bản photocoppy thì ông N đã xác định giá trị pháp lý của giấy vay photocoppy. Căn cứ Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự thì "*giấy mượn tiền*" không đề ngày tháng năm do nguyên đơn cung cấp là chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp cho Tòa án bản chụp màng hình tin nhắn điện thoại có nội dung: "*Tiền 300 triệu tao bán xe 4*

chân tao trả cho mày trước khi thằng lâm con mày lấy con vợ trên phường yên đỗ. Sau đó mày lấy tiền đánh đât xây nhà gia đình mày ở. Thờ cha mày rồi mà. Mày lừa thằng cha rồi đó. Cha mày chết rồi mà còn đem ra lừa tao nữa à. Tao trả tiền cho vợ mày nhận tao hỏi giấy vợ mày bảo anh sơn tức T cầm*. Lúc đó mày đang quản lý dưới mỏ. Tao điện cho mày mày lúc khác đưa anh em cả tin nhau đi anh là anh của em mà.* Sư phục *của em mà. Em là học trò của anh mà. Tao tin mày ai ngờ là con chó rách. Kg có tao mày kg có nhà ở như bây giờ. Mày đừng mơ lấy được số tiền đó*". Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn thừa nhận tín nhắn trên là do bị đơn gửi cho nguyên đơn. Tin nhắn này được gửi vào ngày 22-9-2019 tức sau ngày bị đơn cho rằng mình đã trả nợ cho nguyên đơn (ngày 24-11-2011). Nội dung tin nhắn và lời khai của bị đơn là mâu thuẫn với nhau. Nếu bị đơn đã trả 300.000.000 đồng và nhận lại bản gốc "*giấy mượn tiền*" thì bị đơn đã không nhắn "*Tao trả tiền cho vợ mày nhận tao hỏi giấy vợ mày bảo anh sơn tức T cầm"*. Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh bị đơn đã trả cho nguyên đơn 300.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 320.000.000 đồng là phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong vụ án.

Từ những nhận định trên, xét không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thâm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 3 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N , giữa nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS -ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 200, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 471, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

1.1. Chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Diệp T và bà Hà Thị H .

Buộc ông Nguyễn Văn N phải trả cho ông Nguyễn Diệp T và bà Hà Thị H số tiền 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N .

Buộc ông Nguyễn Diệp T phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 80.500.000 đồng (tám mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn N phải chịu 16.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ 2.012.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Toà án số 0012455 ngày 12/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông Nguyễn Văn N còn phải nộp 13.987.500 đồng.

Buộc ông Nguyễn Diệp T phải chịu 4.025.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Diệp T, bà Hà Thị H số tiền 8.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0005426 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000138 ngày 21-4-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia lai. Ông N đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy dịnh tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Gia Lai;*
- *TAND Thành phố P ;*
- *VKSND Thành phố P;*
- *Chi cục THA dân sự Thành phố P;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Lê Văn Hà